

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST

Ngày: 14-01-2021

V/v: “Yêu cầu chia tài sản chung của
vợ chồng và chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hóa;

Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2020 về “Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Mai Hữu T (Mai Văn T), sinh năm 1931; địa chỉ: Xóm 11, xã V, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Bà Mai Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 11, xã V, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Mai Thị S, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 11, xã V, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Bà Mai Thị N; sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 9, xã V, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

3. Bà Mai Thị K, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 9, xã V, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa có mặt bà S; vắng mặt: cụ T, bà K, bà N có lý do; vắng mặt bà L không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-7-2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ Mai Hữu T trình bày:

Cụ Mai Hữu T kết hôn với cụ Lương Thị G năm 1951. Cụ T và cụ G sinh được 04 người con chung là Mai Thị S, Mai Thị N, Mai Thị K và Mai Thị L. Cụ G chết ngày 19/4/2011. Quá trình chung sống vợ chồng cụ T có tạo lập được một thổ đất diện tích 1.090 m² tại thửa số 202, tờ bản đồ số 15 và một thửa ruộng có diện tích 340 m², tại thửa số 201/14, tờ bản đồ số 15, đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Mai Văn Tri (tức Mai Hữu T). Quá trình sử dụng cụ T và cụ G đã tặng cho các con và hiến đất làm đường đi chung hiện nay đất của cụ T, cụ G còn lại là 330 m², trong đó đất ONT 50 m², đất CLN 210 m² và đất NTS 70 m². Về công trình xây dựng trên đất gồm có một nhà cấp bốn 5 gian, một bếp cấp bốn 3 gian trên thổ đất diện tích 330 m² và 340 m² đất ruộng nông nghiệp không còn giá trị. Quá trình giải quyết vụ án, cụ T và các con chung không yêu cầu giải quyết ruộng nông nghiệp. Các đương sự đã thống nhất về các công trình xây dựng trên đất gồm một nhà cấp bốn 5 gian, một bếp cấp bốn 3 gian hiện đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng nên cụ T không yêu cầu giải quyết.

Nay cụ T đã già yếu, ốm đau bệnh tật có nguyện vọng chia đất cho bốn con nhưng bà L không đồng ý. Để tránh việc các con cụ tranh chấp sau này khi cụ T mất, cụ T có nguyện vọng đề nghị Tòa án chia toàn bộ tài sản chung của cụ và cụ G (trong đó có ½ tài sản là của cụ và ½ là di sản thừa kế của cụ G) chia đều cho 4 con chung bằng hiện vật, theo chiều từ Đông sang Tây lần lượt là bà S; tiếp đến chia cho bà N, bà K và chia bà L phần đất phía Tây theo pháp luật với điều kiện khi cụ còn sống thì để cụ sử dụng toàn bộ nhà đất đến khi cụ T qua đời thì các con bên sẽ làm thủ tục tách thửa, sang tên quyền sử dụng của mình theo phần và vị T của cụ cho.

Tại bản tự khai ngày 12-10-2020 bị đơn bà Mai Thị L trình bày thống nhất với lời khai của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống gia đình, tài sản chung của cụ T, cụ G và giá trị tài sản phần công trình trên đất không còn giá trị. Bà L công nhận cụ T đã cất cho vợ chồng bà 3 thửa đất lần lượt như cụ đã trình bày đến nay thửa đất của cụ T và cụ G còn lại diện tích 330 m² tại thửa 202 tờ bản đồ số 15 xã V là đúng. Nay cụ T khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ G để lại, ý kiến bà L có nguyện vọng đề nguyên tài sản nhà đất của hai

cụ như hiện nay cho cụ T sử dụng, hưởng thụ, sau khi cụ T qua đời thì bà mới nhờ đến chính quyền chia đất cho các chị em sau hoặc để các chị em tự thỏa thuận với nhau. Trường hợp cụ T vẫn nhất quyết yêu cầu Tòa án chia thừa kế thì bà L nhất T nhận hưởng kỷ phần thừa kế của mình theo quy định của pháp luật, theo ý nguyện của cụ T. Vì công việc bận và bà L không có ý định xuống Tòa án nên có ý kiến tại buổi tham gia định giá tài sản sẽ vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại tòa án đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 02-10-2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị S có lời khai thống nhất và nhất T với lời khai của cụ T về tất cả các vấn đề cụ T đưa ra đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cụ T.

Tại bản tự khai ngày 23-10-2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị N, bà Mai Thị K có lời khai thống nhất với lời khai của bà Mai Thị L. Bà N, bà K cũng có nguyện vọng để nguyên tài sản nhà đất của hai cụ như hiện nay cho cụ T sử dụng, hưởng thụ, sau khi cụ T qua đời thì mới nhờ đến chính quyền chia đất cho các chị em sau hoặc để các chị em tự thỏa thuận với nhau. Trường hợp cụ T vẫn nhất quyết yêu cầu Tòa án chia thừa kế thì bà K nhất T nhận hưởng kỷ phần thừa kế của mình theo quy định của pháp luật và chỉ nhận đất khi cụ T qua đời. Ngày 28-10-2020, bà N có ý kiến đồng ý với yêu cầu khởi kiện và nguyện vọng của cụ T tại Tòa án, bà N xin nhận kỷ phần thừa kế được hưởng và phần đất được cụ T cho bằng hiện vật là phần đất ở giáp với phần bà S. Do bà N cũng đã có Nền đất ở nơi khác nên phần bà N được chia bà xin tặng cho bà S kỷ phần mình được hưởng và cụ T cho.

Tại phiên tòa, bà S giữ ý kiến, quan điểm như đã trình bày. Cụ T, bà N bà L, bà K vắng mặt tại phiên tòa không nộp bổ sung ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu ý kiến:

- Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ Mai Hữu T (Mai Văn Tri). Xác định 330m² tại tờ bản đồ số 15, số thửa 202 là tài sản chung của cụ T và cụ G. Xác định di sản thừa kế của cụ G

để lại là $\frac{1}{2}$ số đất còn lại là 165m^2 . Hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ G gồm 5 người hàng thừa kế thứ nhất: cụ Mai Hữu T, bà Mai Thị S, bà Mai Thị N, bà Mai Thị K và bà Mai Thị L mỗi người được hưởng 33m^2 . Tuy Nên cụ T có nguyện vọng chia đều tài sản chung của vợ chồng cụ T và cụ G cho bốn người con là Mai Thị S, Mai Thị N, Mai Thị K và Mai Thị L bằng nhau với điều kiện khi cụ còn sống cụ sử dụng toàn bộ tài sản này, khi cụ qua đời thì các con làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất này sang tên kỹ phần được hưởng theo vị T từ Đông sang Tây từ bà S, bà N, bà K, bà L. Tất cả những người thừa kế của cụ G đều nhất T ý kiến của cụ T cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự ở trên. Về đất chia di sản thừa kế có diện tích tương đối bằng nhau phía nam thổ đất có 16 m giáp ngõ chung để đảm bảo giá trị đất các phần được chia không có sự chênh lệch lớn, đồng thời đảm bảo việc sử dụng đất của các bên được thuận lợi đề nghị Tòa án chia đất theo nguyện vọng cụ T. Về công trình xây dựng trên đất các đương sự tự nguyện nhất T không đưa vào chia thừa kế, chia đất cho ai có công trình thì người đó được quyền sử dụng nhưng sau khi cụ T chết và ghi nhận sự tự nguyện thống nhất của các đương sự để cụ T được quyền sử dụng các công trình trên đất đến khi qua đời thì những người được phân chia quyền sử dụng đất mới làm thủ tục chia tách phần mình được hưởng và phần cụ T cho theo quy định pháp luật.

Về đất ruộng: nhất T ý kiến của các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn cụ Mai Hữu T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị N, Mai Thị K có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Mai Thị L có ý kiến vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án tại buổi định giá tài sản tranh chấp. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cụ T, bà N, bà K, bà L là phù hợp.

[2] *Về khối tài sản chung của cụ Mai Hữu T và Lương Thị G*:

Đối với quyền sử dụng đất 330m^2 tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số 15 trong đó đất ONT 50m^2 , đất CLN 210m^2 và đất NTS 70m^2 . Các đương sự trong vụ án đều kê khai thống nhất về nguồn gốc và quá trình biến động thay đổi thửa đất số 202 của hai cụ. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu chia ruộng nông nghiệp, về phần các công trình nhà bếp trên đất thổ cư đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng các đương sự không yêu cầu chia. Do đó đối với diện tích đất ruộng nông nghiệp và các công trình trên đất thổ cư, Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Lương Thị G chết ngày 19-4-2011, thời điểm mở thừa kế của cụ G là ngày 19-4-2011. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...” thì yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về diện và hàng thừa kế:

Năm 2011, cụ G chết, trước khi chết cụ không để lại di chúc nên chia di sản thừa kế của cụ để lại theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm: cụ T, bà S, bà N, bà K và bà L. Do đó, diện và hàng thừa kế của cụ G gồm có 5 kỷ phần. Quá trình giải quyết vụ án, cụ T đề nghị 1/2 thửa đất số 202 phần của cụ và kỷ phần thừa kế cụ được hưởng cụ xin được nhận bằng hiện vật và tặng cho đều cho 4 con gái, vì cụ đã tuổi cao, sau này cụ chết các con không phải tranh chấp về đất đai. Do đó chia đều toàn bộ diện tích 330 m² đất tại thửa số 202 cho 4 con gái là bà S, bà N, bà K và bà L là phù hợp, mỗi người được hưởng $330\text{m}^2 : 4 = 82,5\text{m}^2$ đất tương đương trị giá 247.500.000đ. Bà N đề nghị tặng cho phần của mình được hưởng cho bà S, xét đề nghị của bà N là hoàn toàn tự nguyện cần chấp nhận nên riêng đối với bà S được chia 165 m² đất tương đương trị giá 495.000.000đ.

[5] Về việc phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Hiện nay thổ đất số 202 của hộ cụ T có phía Nam giáp ngõ đi chung; phía Đông, Tây, Bắc giáp thổ đất của các hộ khác. Do đó, cần chia đất cho bà S, bà K, bà L theo chiều Nam, Bắc là phù hợp với hiện trạng thửa đất, các phần được chia đều có lối đi về phía Nam. Khi chia đất theo hướng Nam Bắc thì sẽ chia vào các phần công trình nhà và bếp của cụ T, tuy Nên, các đương sự đều thống nhất phần công trình này đã xuống cấp và không còn giá trị sử dụng, không yêu cầu chia, do đó không làm thiệt hại về tài sản của các đương sự và khi cụ T còn sống nhất T để cụ T sử dụng nhà đất này, cụ T có nguyện vọng sử dụng tài sản của mình khi còn sống và chỉ cho các con tách đất khi cụ T qua đời các đương sự khác thống nhất ý chí của cụ nên cần ghi nhận. Bà S có nguyện vọng nhận đất về

phía Đông thổ giáp với thổ ông Đáp, ông Kiên, mặt khác, hiện tại vợ chồng bà L, ông Tuyển đang sử dụng một thổ đất giáp phía Tây thửa số 202 của hộ cụ T. Do đó, cần chia cho bà S, bà N phần đất phía Đông thổ, tiếp đến chia bà K phần đất ở giữa, chia bà L phần đất phía Tây thổ giáp với thửa số 265 của hộ bà L đang sử dụng là phù hợp với hiện trạng thực tế về nhu cầu sử dụng của các đương sự và quy định pháp luật hiện hành.

[6] *Về án phí*: Bà Mai Thị S thuộc diện người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Mai Thị K, bà Mai Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 184, 185, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Mai Hữu T (Mai Văn Tri).

2. Xác nhận quyền sử dụng đất diện tích 330 m² đất, trong đó đất ONT 50 m², đất CLN 210 m² và đất NTS 70 m² tại thửa số 202, tờ bản đồ số 15 ở xóm 11, xã V, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định là tài sản chung hợp pháp của cụ Mai Hữu T và cụ Lương Thị G.

3. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Lương Thị G là diện tích 165 m² đất thuộc thửa số 202, tờ bản đồ số 15 xã V có trị giá 495.000.000đ.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự cụ Mai Hữu T (Mai Văn Tri) được quyền sử dụng các công trình xây dựng trên đất và đất là tài sản chung của cụ S và cụ G cho đến khi qua đời. Sau khi qua đời các đương sự khác được chia đất theo di nguyện của cụ T chia đều cho bốn con chung theo vị T từ Đông sang Tây cho bà S, bà N, bà K, bà L.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Mai Hữu T cho toàn bộ phần đất mình được chia và kỹ phần thừa kế được hưởng cho bốn con gái bà S, bà N, bà K, bà L. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N cho bà S toàn bộ phần kỹ phần thừa kế được hưởng và phần đất cụ T cho. Cụ T và bà N không yêu cầu bà K, bà L, bà S phải thanh toán chênh lệch chia tài sản.

5. Chia di sản thừa kế và chia quyền sử dụng đất Sau khi cụ T qua đời:

Chia bà Mai Thị S được quyền sử dụng phần đất diện tích 165m^2 , trong đó đất ONT 25m^2 ; đất CLN 105m^2 ; đất NTS 35m^2 tại thửa số 202, tờ bản đồ số 15 xã V huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M402477 ngày 15-12-1997 mang tên hộ ông Mai Văn Tri có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía Bắc giáp thổ ông Diệt $7,9\text{m}$; phía Nam giáp ngõ đi chung $7,9\text{m}$; phía Đông giáp thổ ông Đáp, ông Kiên $20,9\text{m}$; phía Tây giáp phần đất chia bà K $20,9\text{m}$.

- Chia bà Mai Thị K được quyền sử dụng phần đất diện tích $82,5\text{m}^2$, trong đó đất ONT $12,5\text{m}^2$; đất CLN $52,5\text{m}^2$; đất NTS $17,5\text{m}^2$ tại thửa số 202, tờ bản đồ số 15 xã V huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M402477 ngày 15-12-1997 mang tên hộ ông Mai Văn Tri có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía Bắc giáp thổ ông Diệt $3,95\text{m}$; phía Nam giáp ngõ đi chung $3,95\text{m}$; phía Đông giáp phần đất chia cho bà S $20,9\text{m}$; phía Tây giáp phần đất chia bà L $20,9\text{m}$.

- Chia bà Mai Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích $82,5\text{m}^2$, trong đó đất ONT $12,5\text{m}^2$; đất CLN $52,5\text{m}^2$; đất NTS $17,5\text{m}^2$ tại thửa số 202, tờ bản đồ số 15 xã V huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M402477 ngày 15-12-1997 mang tên hộ ông Mai Văn Tri có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía Bắc giáp thổ ông Diệt $3,95\text{m}$; phía Nam giáp ngõ đi chung $3,95\text{m}$; phía Đông giáp phần đất chia cho bà K $20,9\text{m}$; phía Tây giáp thổ ông Tuyển $20,9\text{m}$.

(Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ vẽ kèm theo)

Các đương sự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất của mình theo quyết định của Tòa án sau khi cụ T qua đời.

6. Về án phí: Bà Mai Thị S không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Mai Thị L, bà Mai Thị K mỗi người phải nộp $12.375.000\text{đ}$ (mười hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng